CTCP DRH Holdings (HSX: DRH)

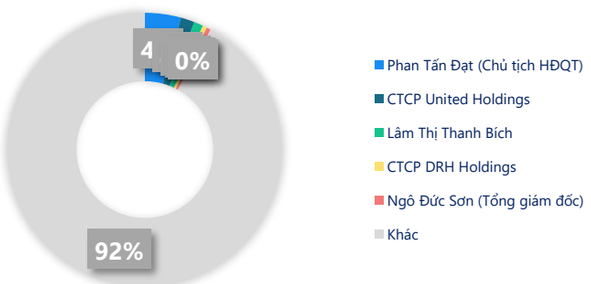
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

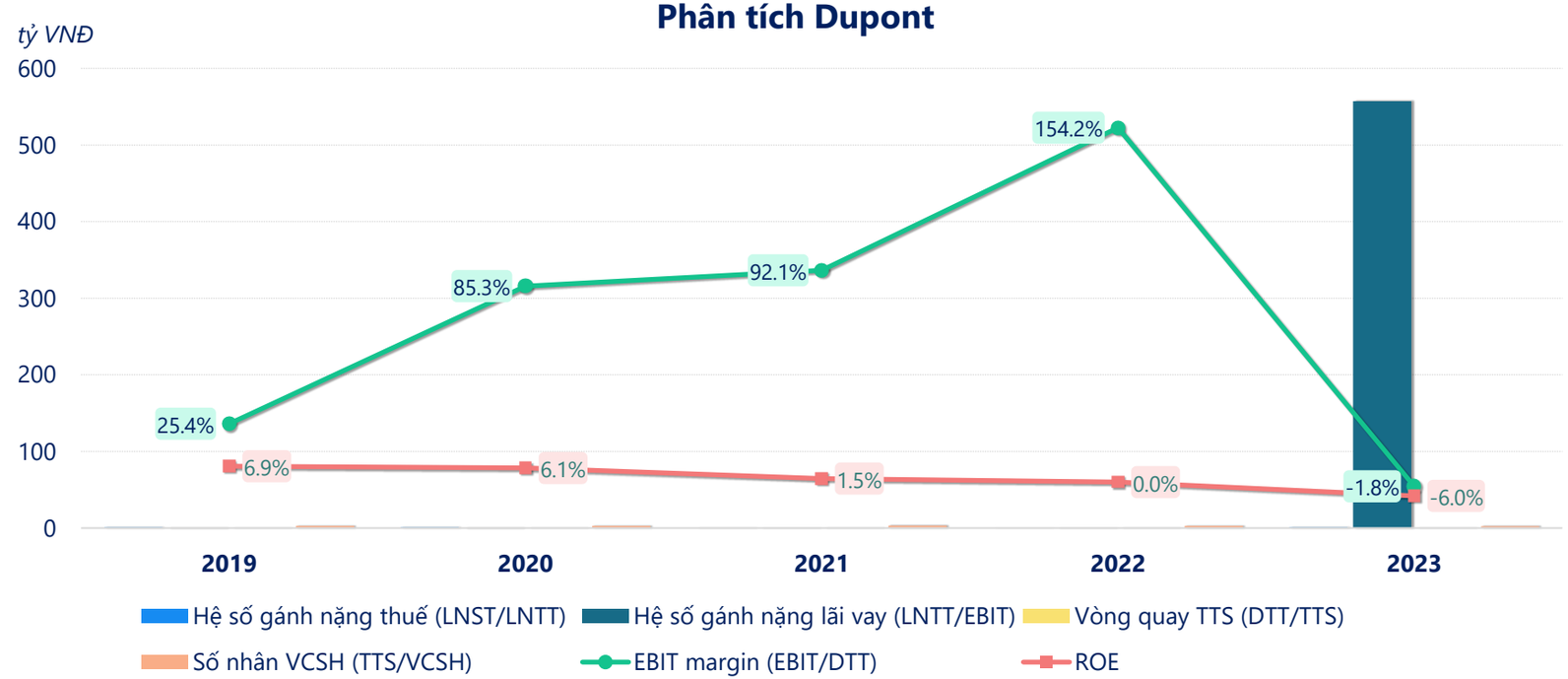
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	5,030
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,950 - 7,910
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	622
Số lượng CPLH (CP)	123,707,866
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,218,395
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	1.66
EPS	-760
P/E	-6.6

	YTD	1T	3T	6T
DRH	1.2%	0.2%	2.7%	-25.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

8.80

tỷ VNĐ

YoY: ▼51.4| -85.4%

LN sau thuế

2023

-94.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼94.7| -13698%

ROE

2023

-6.0%

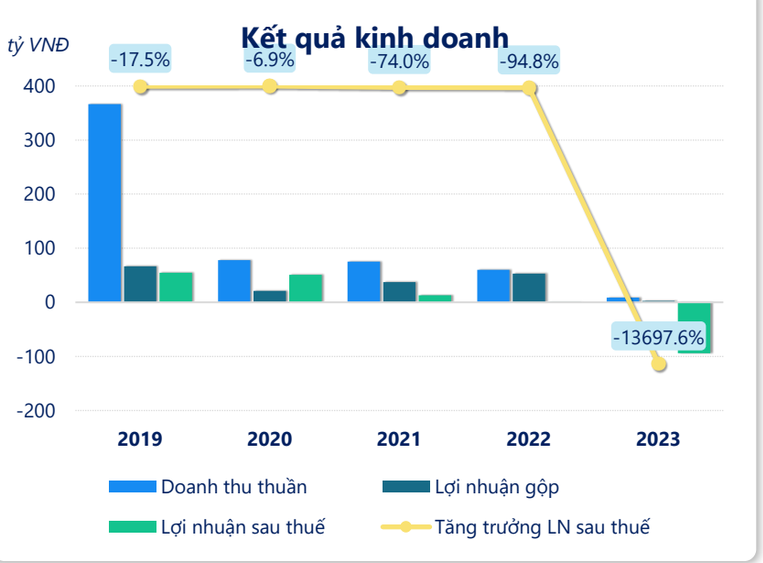
+/- YoY: ▼ 6.0%

ROA

2023

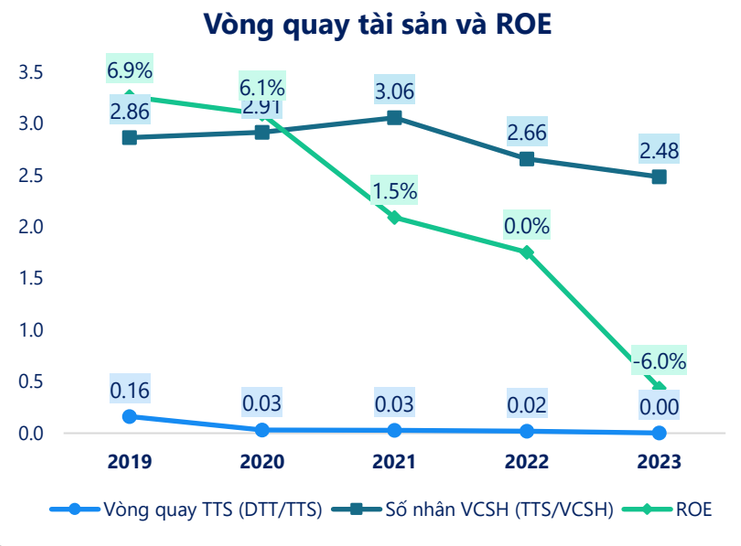
-2.4%

+/- YoY: ▼ 2.4%



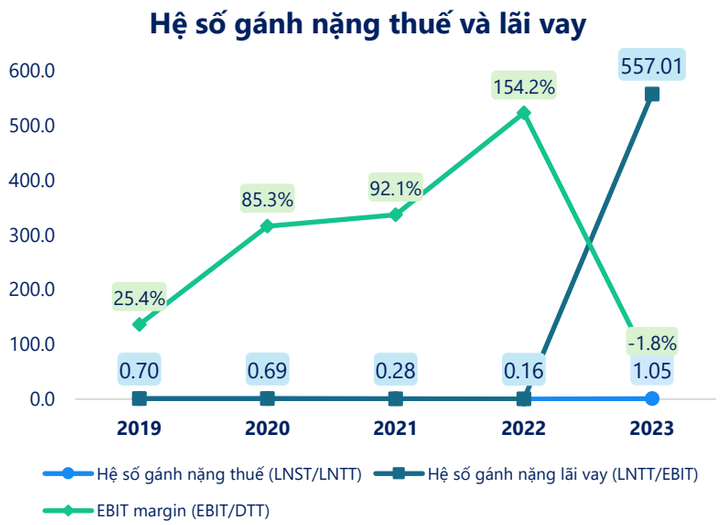
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-1.83%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Năm **2023**, **DRH** ghi nhận doanh thu thuần **8.80** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-93.98** tỷ đồng, lần lượt **giảm 85.4%** và **giảm 13698%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -6.00% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

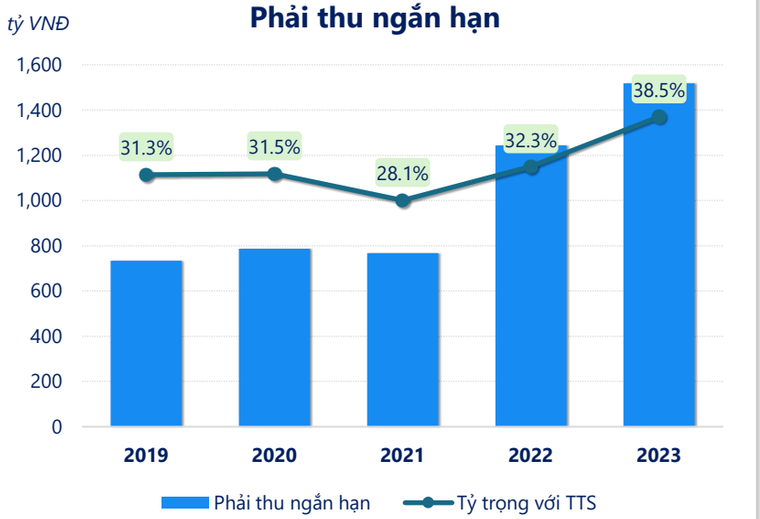


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.00**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.48** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn



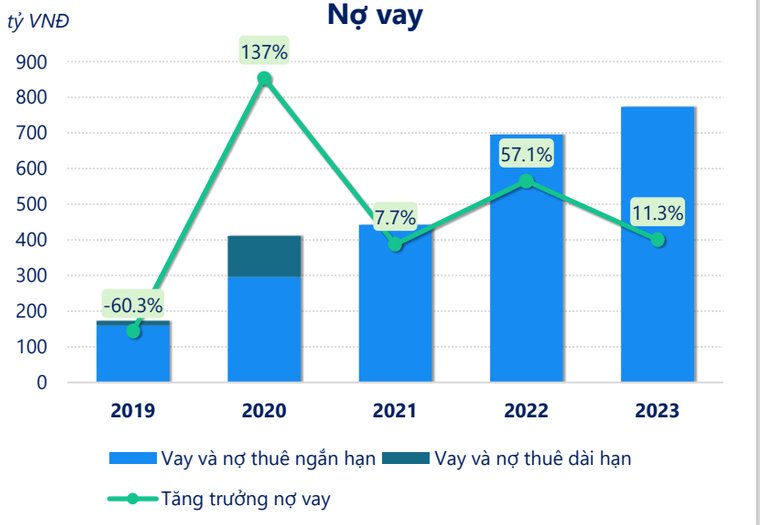
Hàng tồn kho



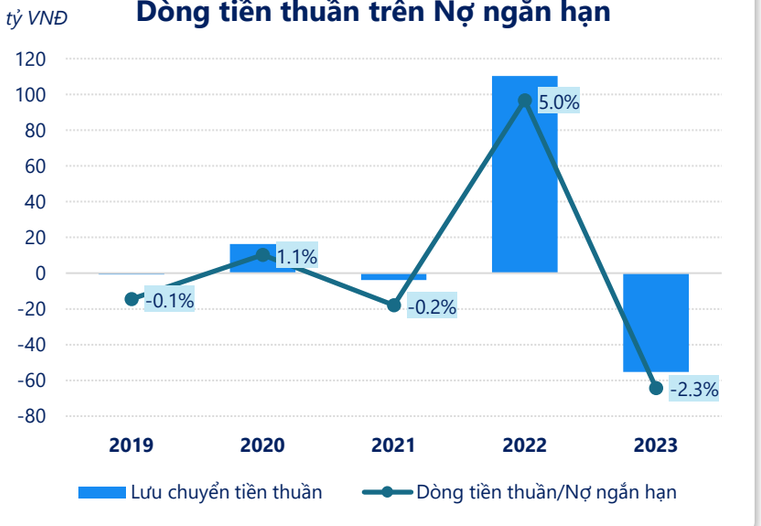
Chỉ số thanh khoản



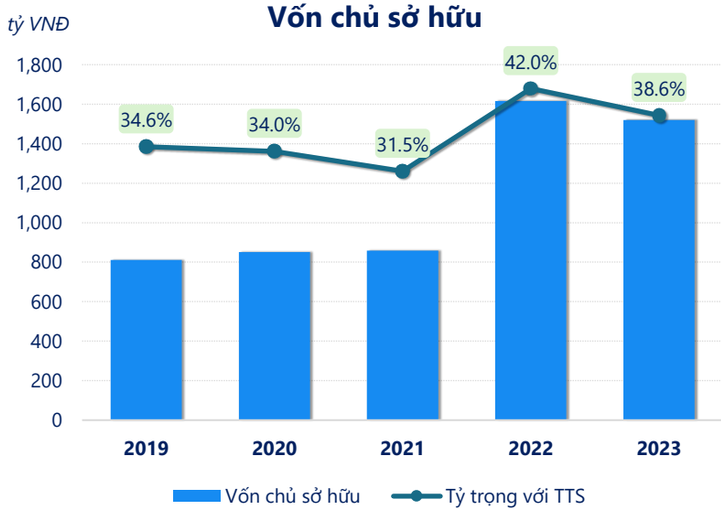
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,938**	**3,848**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,771	2,489	11.3%
Tiền và tương đương tiền	104	160	-34.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,518	1,244	22.0%
Hàng tồn kho	1,126	1,057	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	22.3	28.3	-21.3%
Tài sản dài hạn	**1,168**	**1,359**	**-14.1%**
Phải thu dài hạn	14.5	222	-93.5%
Tài sản cố định	0.43	0.72	-40.1%
Bất động sản đầu tư	88.6	90.7	-2.3%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	865	847	2.2%
Tài sản dài hạn khác	**199**	**198**	**0.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,419	2,232	8.4%
Nợ ngắn hạn	**2,415**	**2,229**	**8.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	774	695	11.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.6	94.5	-6.3%
Nợ dài hạn	3.71	3.71	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,520**	**1,615**	**-5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,520**	**1,615**	**-5.9%**
Vốn điều lệ	1,244	1,244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**366**	**77.9**	**75.0**	**60.2**	**8.80**
Giá vốn hàng bán	300	56.6	37.9	7.05	6.15
Lợi nhuận gộp	**66.4**	**21.3**	**37.1**	**53.2**	**2.65**
Doanh thu HĐTC	0.74	8.69	11.6	37.8	28.9
Chi phí TC	31.6	24.3	54.3	93.3	114
Chi phí lãi vay	**28.3**	**20.4**	**49.7**	**78.1**	**89.6**
LN trong công ty LKLD	73.9	74.3	54.7	34.3	19.2
Chi phí bán hàng	28.1	5.22	1.52	0	0.30
Chi phí QLDN	17.9	27.7	9.72	22.5	23.0
LN thuần từ HĐKD	**63.4**	**47.1**	**37.9**	**9.42**	**-86.9**
Lợi nhuận khác	1.35	-1.07	-18.4	5.33	-2.86
LN trước thuế	**64.8**	**46.1**	**19.4**	**14.7**	**-89.8**
Lợi nhuận sau thuế	**54.7**	**50.9**	**13.2**	**0.69**	**-94.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**54.7**	**51.0**	**13.3**	**0.07**	**-94.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	269	-125	-2.60	-237	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.17	-95.4	-32.9	-654	-2.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-270	237	31.6	1,001	78.4
Tiền đầu kỳ	37.7	36.9	53.1	49.2	160
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.80**	**16.2**	**-3.88**	**110**	**-55.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.9	53.1	49.2	160	104